

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng phát sinh giao dịch
- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Nguyên tắc kế toán nợ phải:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:



- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công và chi phí Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực

- Nguyên tắc kế toán chi phí:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	139.780.420	456.518.705
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	545.307.272	6.330.984
- Tương đương tiền		
Cộng	685.087.692	462.849.689

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng		
b) Phải thu khác	-383.533.399	1.832.691.000
Cộng	-383.533.399	1.832.691.000

4. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	146.630.854	191.517.134
Cộng	146.630.854	191.517.134

5. Tăng, giảm tài sản cố định:

6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

7. Xây dựng cơ bản dở dang

8. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước	35.556.701	8415152
- Các khoản phải thu của Nhà nước		
Cộng	35.556.701	8415152

9. Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán	1.831.440.604	1.414.587.212
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	271.907.529	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.368.037	2.987.513
Cộng	277.275.566	2.987.513

11. Vay và nợ thuê tài chính

12. Dự phòng phải trả

2020
NG TY
HH
GHATANG
H TRÍ
TY TNHH

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm	1.099.906.493		1.099.906.493
Tăng vốn trong năm			
Giảm vốn trong năm		9.399.613	9.399.613
Số dư cuối năm	1.099.906.493	9.399.613	1.109.306.106

- Chi tiết góp vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn góp đến 31/12/2021
Lê Văn Hữu	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.638.326.023	11.235.740.572
Cộng	2.638.326.023	11.235.740.572

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.514.524.552	10.832.334.936
Cộng	2.514.524.552	10.832.334.936

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.212.864	108.562
Cộng	2.212.864	108.562

5. Chi phí tài chính

6. Chi phí quản lý kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	104.251.806	325.303.658

7. Thu nhập khác

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác		0
Cộng	0	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.897.513	15.598.683

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.897.513	15.598.683

Lập, Ngày 23 tháng 03 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

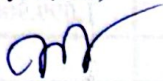
Người lập biểu

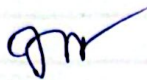
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Bùi Thị Mến

Bùi Thị Mến

Lê Văn Hữu

